



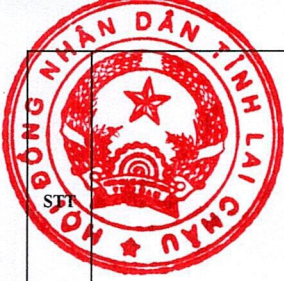
BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ, BỔ SUNG KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ,
CHÍNH SÁCH, CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 80/NQ-HĐND ngày 80 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:					Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	314.102,494	178.620,583	16.324	93.054	105,911	25.998	
A	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH	126.592,494	89.314,583		29.643	49,911	7.585	
I	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách do sắp xếp tổ chức, bộ máy theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	178,087	178,087		-	-	-	
1	Phường Đoàn Kết	136,539	136,539					
2	Xã Tà Lèng	41,548	41,548					
II	Kinh phí thực hiện tinh giảm biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	73.550,454	73.550,454		-	-	-	
1	Xã Mường Kim	3.397,126	3.397,126					
2	Xã Khoen On	1.510,121	1.510,121					
3	Xã Than Uyên	2.280,333	2.280,333					
4	Xã Mường Than	372,762	372,762					
5	Xã Pắc Ta	2.133,475	2.133,475					
6	Xã Nậm Sô	1.477,653	1.477,653					
7	Xã Tân Uyên	3.050,581	3.050,581					
8	Xã Mường Khoa	1.785,188	1.785,188					
9	Xã Bản Bo	1.189,962	1.189,962					
10	Xã Bình Lư	557,529	557,529					
11	Xã Tà Lèng	1.884,054	1.884,054					
12	Xã Khun Há	782,427	782,427					
13	Phường Tân Phong	4.365,111	4.365,111					
14	Phường Đoàn Kết	2.829,884	2.829,884					
15	Xã Sìn Suối Hồ	1.907,172	1.907,172					
16	Xã Phong Thổ	3.767,790	3.767,790					
17	Xã Sì Lở Lầu	1.995,613	1.995,613					
18	Xã Dào San	2.227,425	2.227,425					
19	Xã Khổng Lào	1.530,983	1.530,983					
20	Xã Tủa Sín Chải	2.279,116	2.279,116					
21	Xã Sìn Hồ	2.616,431	2.616,431					
22	Xã Hồng Thu	650,965	650,965					
23	Xã Nậm Tăm	3.566,623	3.566,623					
24	Xã Pu Sam Cáp	2.961,346	2.961,346					
25	Xã Nậm Cuối	1.200,527	1.200,527					
26	Xã Nậm Mạ	1.447,691	1.447,691					
27	Xã Lê Lợi	3.247,015	3.247,015					
28	Xã Nậm Hàng	1.394,154	1.394,154					
29	Xã Mường Mô	2.228,506	2.228,506					
30	Xã Hua Bum	1.503,161	1.503,161					
31	Xã Pa Tần	2.503,043	2.503,043					
32	Xã Bum Nưa	1.968,785	1.968,785					
33	Xã Bum Tờ	2.327,321	2.327,321					
34	Xã Mường Tè	1.939,606	1.939,606					
35	Xã Thu Lũm	1.544,508	1.544,508					
36	Xã Mù Cả	446,929	446,929					
37	Xã Tà Tổng	679,538	679,538					

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:					Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7
III	Kinh phí trợ cấp thôi việc đối với công chức tự nguyện xin thôi việc theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	245	245		-	-	-	
-	Sở Tài chính	245	245					
IV	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 của Chính phủ	49,911	-		-	49,911	-	
-	Phường Đoàn Kết	49,911				49,911		
V	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	24.832	-		24.832	-	-	
1.1	Xã Khoen On	345			345			
1.2	Xã Nậm Sô	391			391			
1.3	Xã Sin Suối Hồ	15.000			15.000			
1.4	Xã Phong Thổ	701			701			
1.5	Xã Sì Lở Lầu	245			245			
1.6	Xã Sìn Hồ	4.525			4.525			
1.7	Xã Lê Lợi	1.040			1.040			
1.8	Xã Mường Mô	300			300			
1.9	Xã Pa Tần	1.409			1.409			
1.10	Xã Pa Ủ	876			876			
VI	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh về quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	4.005	-		4.005	0	0	
-	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trung tâm Khuyến nông)	4.005			4.005			
VII	Kinh phí thăm hỏi tặng quà nhân kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2025) theo Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	806	-		806	0	0	
1	Xã Mường Kim	22			22			
2	Xã Khoen On	14			14			
3	Xã Than Uyên	86			86			
4	Xã Mường Than	30			30			
5	Xã Pắc Ta	10			10			
6	Xã Nậm Sô	4			4			
7	Xã Tân Uyên	72			72			
8	Xã Mường Khoa	10			10			
9	Xã Bản Bo	24			24			
10	Xã Bình Lư	36			36			
11	Xã Tà Lèng	12			12			
12	Xã Khun Há	4			4			
13	Phường Tân Phong	82			82			
14	Phường Đoàn Kết	68			68			
15	Xã Sin Suối Hồ	14			14			
16	Xã Phong Thổ	38			38			
17	Xã Sì Lở Lầu	2			2			
18	Xã Đào San	14			14			
19	Xã Khổng Lào	20			20			
20	Xã Tủa Sín Chải	12			12			
21	Xã Sìn Hồ	10			10			
22	Xã Hồng Thu	10			10			
23	Xã Nậm Tăm	14			14			
24	Xã Pu Sam Cáp	20			20			
25	Xã Nậm Cuối	24			24			
26	Xã Nậm Mạ	8			8			



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:					Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7
27	Xã Lê Lợi	20			20			
28	Xã Nậm Hàng	14			14			
29	Xã Mường Mô	16			16			
30	Xã Hua Bum	8			8			
31	Xã Pa Tần	10			10			
32	Xã Bum Nưa	20			20			
33	Xã Bum Tờ	18			18			
34	Xã Mường Tè	18			18			
35	Xã Thu Lũm	8			8			
36	Xã Pa Ủ	4			4			
37	Xã Mù Cà	10			10			
VIII	Kinh phí thực hiện một số chế độ chi tiêu hoạt động của Đảng ủy các xã, phường theo quy định số 25-QĐ/TU ngày 21/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	7.585	-	-	-	-	7.585	
1	Xã Mường Kim	198					198	
2	Xã Khoen On	195					195	
3	Xã Than Uyên	209					209	
4	Xã Mường Than	195					195	
5	Xã Pắc Ta	195					195	
6	Xã Nậm Sỏ	195					195	
7	Xã Tân Uyên	201					201	
8	Xã Mường Khoa	195					195	
9	Xã Bản Bo	195					195	
10	Xã Bình Lư	199					199	
11	Xã Tả Lèng	201					201	
12	Xã Khun Há	197					197	
13	Phường Tân Phong	227					227	
14	Phường Đoàn Kết	227					227	
15	Xã Sín Suối Hồ	195					195	
16	Xã Phong Thổ	214					214	
17	Xã Sỉ Lở Lầu	197					197	
18	Xã Đào San	197					197	
19	Xã Khổng Lào	202					202	
20	Xã Tủa Sín Chải	195					195	
21	Xã Sín Hồ	202					202	
22	Xã Hồng Thu	195					195	
23	Xã Nậm Tăm	195					195	
24	Xã Pu Sam Cáp	195					195	
25	Xã Nậm Cuối	195					195	
26	Xã Nậm Mạ	195					195	
27	Xã Lê Lợi	202					202	
28	Xã Nậm Hàng	209					209	
29	Xã Mường Mô	195					195	
30	Xã Hua Bum	195					195	
31	Xã Pa Tần	209					209	
32	Xã Bum Nưa	195					195	
33	Xã Bum Tờ	199					199	
34	Xã Mường Tè	195					195	
35	Xã Thu Lũm	195					195	
36	Xã Pa Ủ	195					195	
37	Xã Mù Cà	195					195	
38	Xã Tả Tổng	195					195	
IX	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	15.341,042	15.341,042					
1	Khối tỉnh	1.641,666	1.641,666					

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:					Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7
1.1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	422,959	422,959					
1.2	Báo và Phát thanh truyền hình	1.218,707	1.218,707					
2	Khối xã, phường	13.699,376	13.699,376					
2.1	Phường Tân Phong	595,479	595,479					
2.2	Phường Đoàn Kết	874,623	874,623					
2.3	Xã Phong Thổ	207,792	207,792					
2.4	Xã Sĩ Lỗ Lầu	165,980	165,980					
2.5	Xã Sin Hồ	2.554,682	2.554,682					
2.6	Xã Hồng Thu	347,322	347,322					
2.7	Xã Nậm Tăm	481,289	481,289					
2.8	Xã Nậm cuối	154,601	154,601					
2.9	Xã Lê Lợi	510,267	510,267					
2.10	Xã Nậm Hàng	574,105	574,105					
2.11	Xã Bum Nưa	937,589	937,589					
2.12	Xã Bum Tờ	5.356,282	5.356,282					
2.13	Xã Mường Tè	575,729	575,729					
2.14	Xã Mù Cà	363,636	363,636					
B	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH	172.471	89.296	16.324	63.411	56	3.384	
I	Khối tính	66.929	35.296	16.324	15.253	56	-	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	8.604	-	2.905	5.699	-	-	
-	Kinh phí theo định mức (tăng 02 biên chế)	393		393				
-	Kinh phí thực hiện lương và các khoản phụ cấp theo lương	759		759				
-	Kinh phí Biên tập, thẩm định văn bản của Tỉnh ủy theo Quy định số 09-QĐ/VPTW, ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung ương đảng	128		128				
-	Kinh phí thực hiện một số chế độ chi tiêu hoạt động theo Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung ương đảng và theo Quy định số 22-QĐ/TU ngày 29/6/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	132		132				
-	Kinh phí khen thưởng tổ chức đảng	40		40				
-	Kinh phí Ban Chỉ đạo 35	40		40				
-	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số trong các cơ quan đảng tỉnh năm 2025 theo Kế hoạch số 331-KH/TU ngày 09/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	679			679			
-	Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị làm việc	1.254		1.254				
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	159		159				
-	Kinh phí mua xe ô tô	4.500			4.500			
-	Kinh phí đăng kiểm, đăng ký, bảo hiểm xe; thuế trước bạ	520			520			
2	Sở Xây dựng	35.296	35.296		-	-	-	
-	Kinh phí để thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác và bảo trì các tuyến quốc lộ điều chuyển về địa phương quản lý	35.296	35.296					
+	Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên trên các tuyến quốc lộ 12; QL4H; QL4D; QL32; QL279; QL279D	12.759	12.759					
+	Kinh phí sửa chữa định kỳ: Sửa chữa, bổ sung hệ thống an toàn giao thông đoạn Km283+500 - Km344, QL.4H	20.187	20.187					
+	Sửa chữa đột xuất hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại đoạn Km26+00 - Km36+00, QL.4D	2.350	2.350					
3	Sở Tài chính	301	-	301	-	-	-	



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:					Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7
-	Kinh phí tổ chức lớp tập huấn hướng dẫn cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã về công tác đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hộ kinh doanh	21		21				
-	Kinh phí tổ chức gian hàng ẩm thực tỉnh Lai Châu tại Hội chợ mùa Thu năm 2025	280		280				
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.247	-	1.247	0	-	-	
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc của Thư viện tỉnh	371		371				
-	Kinh phí lập nhiệm vụ quy hoạch chung khu du lịch quốc gia đèo Ô Quy Hồ, lập nhiệm vụ quy hoạch chung khu du lịch quốc gia Cao nguyên Sìn Hồ	876		876				
5	Trường Chính trị tỉnh	151	-	151	-	-	-	
-	Kinh phí tổ chức 07 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ năm 2025	151		151				
6	Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh	900	-	900	-	-	-	
-	Kinh phí chi tiền điện năm 2025	900		900				
7	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	326	-	326	-	-	-	
-	Xây dựng cuốn kỷ yếu của đoàn Đoàn đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ 2021-2026	100		100				
-	Kinh phí tổ chức tổng kết nhiệm kỳ Đoàn đại biểu Quốc hội	226		226				
8	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	12.980	-	4.376	8.604	-	-	
-	Kinh phí diễn tập điểm cấp quân khu cho Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng năm 2025	12.250		3.646	8.604			
-	Kinh phí thực hiện đề án "Quân đội tham gia tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tích cực đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc của các thế lực thù địch trong tình hình mới"	246		246				
-	Kinh phí bảo đảm phục vụ kiểm tra công tác quân sự, quốc phòng	484		484				
9	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	362	-	362	-	-	-	
-	Kinh phí tổ chức gặp mặt các đồng chí lãnh đạo lão thành, người có công với cách mạng, gia đình chính sách tiêu biểu	276		276				
-	Kinh phí tổ chức gặp mặt 20 năm thành lập Hội cựu TNXP tỉnh Lai Châu	86		86				
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	144	-	88	-	56	-	
-	Kinh phí chi trả lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền thưởng của biên chế Hội Chữ thập đỏ huyện Phong Thổ được điều động đến nhận công tác tại Sở Giáo dục và Đào tạo	56				56		
-	Kinh phí chi trả hợp đồng giáo viên còn thiếu so với biên chế giao	88		88				
11	Sở Y tế	968	-	18	950	-	-	
-	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	950			950			
-	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	18		18				
12	Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh	700	-	700	-	-	-	
-	Kinh phí tháo dỡ, vận chuyển, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt hệ thống điều hòa, trang thiết bị phòng dựng từ trụ sở Báo Lai Châu cũ về Trụ sở chính Báo và Phát thanh truyền hình	700		700				

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:					Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn cải cách tiền lương, ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7
13	Sở Nội vụ	4.950	-	4.950	-	-	-	
	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Lai Châu và Nghĩa trang liệt sỹ Thanh niên xung phong xã Lê Lợi, tỉnh Lai Châu	4.950		4.950				
II	Khối xã, phường	105.542	54.000	-	48.158	-	3.384	
1	Kinh phí cho các xã, phường để thực hiện tổ chức tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 02/9	3			3	-	-	
-	Xã Khun Há	3			3			
2	Hỗ trợ kinh phí cho các địa phương để đảm bảo cơ sở, vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp sơ tiền	62.500	54.000		8.500	-	-	
2.1	Xã Mường Kim	2.000	1.800		200			
2.2	Xã Khoen On	2.000	1.800		200			
2.3	Xã Than Uyên	500	257		243			
2.4	Xã Mường Than	2.000	1.800		200			
2.5	Xã Pắc Ta	2.000	1.800		200			
2.6	Xã Nậm Sô	2.000	1.800		200			
2.7	Xã Tân Uyên	500	257		243			
2.8	Xã Mường Khoa	2.000	1.800		200			
2.9	Xã Bản Bo	2.000	1.800		200			
2.10	Xã Bình Lư	500	257		243			
2.11	Xã Tà Lèng	2.000	1.800		200			
2.12	Xã Khun Há	2.000	1.800		200			
2.13	Phường Tân Phong	500			500			
2.14	Phường Đoàn Kết	500			500			
2.15	Xã Sín Suối Hồ	2.000	1.800		200			
2.16	Xã Phong Thổ	500	257		243			
2.17	Xã Sỉ Lở Lầu	2.000	1.800		200			
2.18	Xã Đào San	2.000	1.800		200			
2.19	Xã Khổng Lào	2.000	1.800		200			
2.20	Xã Tủa Sín Chải	2.000	1.800		200			
2.21	Xã Sín Hồ	500	257		243			
2.22	Xã Hồng Thu	2.000	1.800		200			
2.23	Xã Nậm Tăm	2.000	1.800		200			
2.24	Xã Pu Sam Cáp	2.000	1.800		200			
2.25	Xã Nậm Cuối	2.000	1.800		200			
2.26	Xã Nậm Mạ	2.000	1.800		200			
2.27	Xã Lê Lợi	2.000	1.800		200			
2.28	Xã Nậm Hàng	500	257		243			
2.29	Xã Mường Mô	2.000	1.800		200			
2.30	Xã Hua Bum	2.000	1.800		200			
2.31	Xã Pa Tần	2.000	1.800		200			
2.32	Xã Bum Nua	2.000	1.800		200			
2.33	Xã Bum Tở	500	258		242			
2.34	Xã Mường Tè	2.000	1.800		200			
2.35	Xã Thu Lũm	2.000	1.800		200			
2.36	Xã Pa Ủ	2.000	1.800		200			
2.37	Xã Mù Cà	2.000	1.800		200			
2.38	Xã Tà Tổng	2.000	1.800		200			
3	Kinh phí quy hoạch đô thị và nông thôn	39.655	-		39.655	-	-	
3.1	Xã Mường Kim	944			944			
3.2	Xã Khoen On	845			845			
3.3	Xã Than Uyên	2.779			2.779			

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:					Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7
3.4	Xã Mường Than	972			972			
3.5	Xã Pắc Ta	959			959			
3.6	Xã Nậm Sỏ	958			958			
3.7	Xã Tân Uyên	1.794			1.794			
3.8	Xã Mường Khoa	966			966			
3.9	Xã Bản Bo	585			585			
3.10	Xã Tả Lèng	709			709			
3.11	Xã Khun Há	861			861			
3.12	Phường Tân Phong	2.232			2.232			
3.13	Phường Đoàn Kết	2.805			2.805			
3.14	Xã Sin Suối Hồ	1.194			1.194			
3.15	Xã Phong Thổ	214			214			
3.16	Xã Sì Lờ Lầu	1.193			1.193			
3.17	Xã Đào San	1.193			1.193			
3.18	Xã Khổng Lào	1.195			1.195			
3.19	Xã Tủa Sín Chải	709			709			
3.20	Xã Hồng Thu	709			709			
3.21	Xã Nậm Tăm	967			967			
3.22	Xã Pu Sam Cáp	962			962			
3.23	Xã Nậm Cối	959			959			
3.24	Xã Nậm Mạ	933			933			
3.25	Xã Lê Lợi	1.210			1.210			
3.26	Xã Nậm Hàng	253			253			
3.27	Xã Mường Mô	885			885			
3.28	Xã Hua Bum	1.139			1.139			
3.29	Xã Pa Tần	1.306			1.306			
3.30	Xã Bum Nưa	1.154			1.154			
3.31	Xã Bum Tở	255			255			
3.32	Xã Mường Tè	1.221			1.221			
3.33	Xã Thu Lũm	1.135			1.135			
3.34	Xã Pa Ủ	1.143			1.143			
3.35	Xã Mù Cạ	1.378			1.378			
3.36	Xã Tả Tổng	939			939			
4	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức được cấp thẩm quyền điều động về các xã, phường khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	470	-		-	-	470	
4.1	Xã Than Uyên	11					11	
4.2	Xã Mường Than	11					11	
4.3	Xã Bản Bo	12					12	
4.4	Xã Bình Lư	19					19	
4.5	Xã Tả Lèng	15					15	
4.6	Xã Khun Há	6					6	
4.7	Phường Đoàn Kết	9					9	
4.8	Xã Sin Suối Hồ	27					27	
4.9	Xã Sì Lờ Lầu	7					7	
4.10	Xã Tủa Sín Chải	13					13	
4.11	Xã Sin Hồ	17					17	
4.12	Xã Hồng Thu	38					38	
4.13	Xã Nậm Tăm	43					43	
4.14	Xã Pu Sam Cáp	31					31	
4.15	Xã Nậm Cối	24					24	
4.16	Xã Nậm Mạ	51					51	
4.17	Xã Mường Mô	5					5	
4.18	Xã Pa Tần	22					22	
4.19	Xã Bum Nưa	7					7	

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí phân bổ, bổ sung	Bao gồm:					Ghi chú
			Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	Từ nguồn chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Từ nguồn bàn giao ngân sách huyện về ngân sách tỉnh năm 2025	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7
4.20	Xã Bum Tờ	9					9	
4.21	Xã Mường Tè	16					16	
4.22	Xã Pa Ủ	19					19	
4.23	Xã Mù Cà	32					32	
4.24	Xã Tà Tổng	26					26	
5	Kinh phí phát quang đường thông tầm nhìn biên giới	2.310	-	-	-	-	2.310	
5.1	Xã Sin Suối Hồ	53					53	
5.2	Xã Phong Thổ	40					40	
5.3	Xã Si Lở Lầu	368					368	
5.4	Xã Đào San	165					165	
5.5	Xã Không Lào	43					43	
5.6	Xã Bum Nưa	473					473	
5.7	Xã Thu Lũm	544					544	
5.8	Xã Pa Ủ	624					624	
6	Kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	604	-	-	-	-	604	
6.1	Xã Si Lở Lầu	60					60	
6.2	Xã Đào San	120					120	
6.3	Xã Pa Tần	304					304	
6.4	Xã Mù Cà	120					120	
C	<u>KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</u>	<u>15.039</u>	<u>10</u>		<u>0</u>	<u>0</u>	<u>15.029</u>	
I	Chương trình MTQG nông thôn mới năm 2025	170	0		0	0	170	
1	Xã Tân Uyên	170					170	
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025	14.869	10		0	0	14.859	
1	Xã Sin Suối Hồ	1.000					1.000	
2	Xã Đào San	4.175	10				4.165	
3	Xã Nậm Tăm	712					712	
4	Xã Nậm Hàng	5.407					5.407	
5	Xã Hua Bum	782					782	
6	Xã Pa Tần	2.307					2.307	
7	Xã Tà Tổng	486					486	